

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thới Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4223/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thới Lai với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:



Đvt: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
I	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)	26.700,31	100,00			26.700,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	23.501,84	88,02			22.676,45	84,93
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	18.985,70	71,11			16.826,82	63,02
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>18.985,70</i>	<i>71,11</i>			<i>16.826,82</i>	<i>63,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	205,83	0,77			223,19	0,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.058,80	15,20			4.599,42	17,23
1.4	Đất rừng phòng hộ						
1.5	Đất rừng đặc dụng						
1.6	Đất rừng sản xuất						
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	229,22	0,86			352,73	1,32
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	22,29	0,08			674,29	2,53
2	Đất phi nông nghiệp	3.198,47	11,98			4.023,86	15,07
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	3,15	0,01			31,72	0,12
2.2	Đất an ninh	4,11	0,02			6,10	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp						
2.4	Đất cụm công nghiệp					25,50	0,10
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	8,74	0,03			61,43	0,23
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	59,97	0,22			93,50	0,35
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.928,58	7,22			2.345,10	8,78
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	482,67	1,81			758,18	2,84
-	Đất thủy lợi	1.316,11	4,93			1.336,33	5,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	6,05	0,02			14,85	0,06
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,68	0,02			11,78	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	43,75	0,16			57,90	0,22
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,29				11,07	0,04
-	Đất công trình năng lượng	19,69	0,07			44,19	0,17
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,15				0,31	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia						
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa					0,81	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	16,48	0,06			59,08	0,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	12,58	0,05			13,98	0,05

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5)+(6)	(8)
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	22,26	0,08			22,26	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội					3,00	0,01
-	Đất chợ	3,87	0,01			11,36	0,04
2.10	Đất danh lam thắng cảnh						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,62	0,01			10,42	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,48	0,01			48,28	0,18
2.13	Đất ở tại nông thôn	647,65	2,43			732,75	2,74
2.14	Đất ở tại đô thị	50,02	0,19			172,92	0,65
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,10	0,05			17,09	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	18,73	0,07			18,73	0,07
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất tín ngưỡng	0,70				0,70	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	459,62	1,72			459,62	1,72
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác						
3	Đất chưa sử dụng						
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị					968,64	3,63
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)					19.553,80	73,23
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)						
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học						
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)					25,50	0,1
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)						
10	Khu thương mại - dịch vụ						
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ						
12	Khu dân cư nông thôn					6.814,78	25,52
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn						

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2030:

Đvt: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				TT. Thới Lai	Xã Thới Thạnh	Xã Tân Thạnh	Xã Xuân Thắng	Xã Đông Bình	Xã Đông Thuận	Xã Thới Tân	Xã Trường Thắng	Xã Định Môn	Xã Trường Thành	Xã Trường Xuân	Xã Trường Xuân A	Xã Trường Xuân B
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	825,39	198,44	44,36	47,37	46,78	51,92	49,83	59,80	70,89	51,48	53,28	94,04	29,75	27,45
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	613,71	138,17	36,83	35,24	35,76	40,78	38,08	43,78	52,38	36,72	38,89	80,06	19,44	17,58
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>613,71</i>	<i>138,17</i>	<i>36,83</i>	<i>35,24</i>	<i>35,76</i>	<i>40,78</i>	<i>38,08</i>	<i>43,78</i>	<i>52,38</i>	<i>36,72</i>	<i>38,89</i>	<i>80,06</i>	<i>19,44</i>	<i>17,58</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	11,91	1,70	0,80	1,08	0,90	0,66	0,64	0,35	1,10	1,45	1,00	1,18	0,60	0,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	195,58	58,36	6,70	10,75	9,92	10,15	10,90	15,46	17,00	12,89	12,32	12,40	9,51	9,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	4,19	0,21	0,03	0,30	0,20	0,33	0,21	0,21	0,41	0,42	1,07	0,40	0,20	0,20
2	Chuyên đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.482,17	11,30	165,26	28,00	25,07	377,39	28,00	58,52	24,62	214,52	312,62	129,37	60,20	47,30
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	726,27	7,30	17,07	20,00	17,07	32,30	20,00	17,52	16,62	206,52	304,62	31,85	19,00	16,40
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	132,40	2,00	3,00	3,00	3,00	8,30	3,00	36,00	3,00	3,00	3,00	3,00	36,20	25,90
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	623,50	2,00	145,19	5,00	5,00	336,79	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	94,52	5,00	5,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,89	0,85	0,17	0,16	0,17	0,16	0,17	0,15	0,18	0,15	0,18	0,17	0,19	0,19

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thới Lai.

Điều 2. Kế hoạch sử dụng năm 2021 của Quy hoạch sử dụng đất huyện Thới Lai với các chỉ tiêu đã được Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ phê duyệt tại Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2021.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 Quyết định này, có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa ngoài thực địa.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thới Lai, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thới Lai, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Thành ủy - TT. HĐND thành phố (để b/c);
- CT, các PCT UBND thành phố;
- Cổng Thông tin điện tử thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Lưu VT. LTT.

2022 QH/UBND HN
35964+QHSD 2020 TLai

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thực Hiện